

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 205/2024/DS-ST
Ngày: 17-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Tư;

- Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Vũ Thị L, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Anh D, sinh năm 1959; thường trú tại: Số A, cư xá ĐT, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 25-3-2024. (Có mặt)

- **Bị đơn:**

1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1971; (Vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; (Vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn, chị Vũ Thị L và người đại diện theo ủy quyền cùng trình bày: Trước đây, chị L có tham gia chơi các dây hội do ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị T làm đầu thảo, cụ thể như sau:

- Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 30-6-2021 âm lịch, mỗi tháng khai 01

lần, gồm có 21 phần, chị L tham gia 01 phần, trong danh sách hội ghi tên D (Ghi theo tên chồng chị L), mức đóng hội sống cao nhất là 4.100.000 đồng (Dẫn nền 900.000 đồng), tiền hoa hồng phải trả cho chủ hội là 2.500.000 đồng/phần hội, hội hiện đã mãn. Chị L hốt hội chót được 105.000.000 đồng nhưng trừ tiền đóng hội của 02 dây hội mà chị L phải đóng lại 10.000.000 đồng và tiền hoa hồng 2.500.000 đồng thì chị L còn được nhận 92.500.000 đồng, nhưng sau khi mãn hội thì ông P, bà T không giao tiền hội cho chị L, sau đó chị có đi đòi thì ông P, bà T có trả được 20.000.000 đồng. Do đó, nay ông P, bà T còn nợ chị L tiền của dây hội này là 72.500.000 đồng.

- Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 25-02-2022 âm lịch, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 24 phần, chị L tham gia 01 phần ghi tên là Lan, mức đóng hội sống cao nhất là 4.100.000 đồng (Dẫn nền 900.000 đồng), tiền hoa hồng phải trả cho chủ hội là 2.500.000 đồng/phần hội, chị đóng được 12 kỳ thì bị đơn tuyên bố ngưng hội, số tiền mà chị đóng thực tế là gần 40.000.000 đồng. Dây hội này hiện đã mãn từ tháng 01-2024 nhưng ông P, bà T không trả tiền hội chết cho chị. Do đó, nay chị L yêu cầu ông P, bà T phải trả cho chị số tiền mà chị được lĩnh hội 12 kỳ, tương đương số tiền 60.000.000 đồng.

- Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 05-9-2022 âm lịch, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 23 phần, chị L tham gia 01 phần ghi tên là D (Ghi theo tên chồng chị L), mức đóng hội sống cao nhất là 4.100.000 đồng (Dẫn nền 900.000 đồng), tiền hoa hồng phải trả cho chủ hội là 2.500.000 đồng/phần hội, chị đóng được 06 lần. Nhưng dây hội này, chị L chơi 01 đầu và bà T cũng chơi 01 đầu và hai bên có thỏa thuận khi hốt hội thì chia đôi mỗi người một nửa, phần bà T đã hốt 90.400.000 đồng và bà T đã chia cho chị L được 45.200.000 đồng. Còn phần hội sống của chị L chưa hốt, nếu hốt thì được 30.000.000 đồng và chị L có nghĩa vụ chia cho bà T 15.000.000 đồng. Đồng thời, chị L còn phải đóng hội chết lại cho bà T phần hội mà bà T chia cho chị là 17 kỳ, mỗi kỳ đóng 2.500.000 đồng (Vì chị L một nửa, bà T đóng một nửa) là 42.500.000 đồng. Như vậy, nếu cân trừ khoản tiền được lĩnh hội và tiền chị L còn nợ bà T thì dây hội này chị L còn nợ lại bà T số tiền 27.500.000 đồng.

Như vậy, nay tính chung lại thì vợ chồng bà T, ông P nợ chị L số tiền hội tổng cộng là 105.000.000 đồng, không phải 185.000.000 đồng như đơn khởi kiện đã nêu, nên chị L rút lại yêu cầu 80.000.000 đồng.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn P: Đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bản sao tài liệu chứng cứ kèm theo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện đã trả tiền hội cho chị L, vắng mặt không có lý do tại các phiên họp và phiên tòa.

Tại phiên tòa, chị Vũ Thị L và người đại diện theo ủy quyền của chị L là ông Trần Anh D yêu cầu ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả

cho chị L số tiền nợ hội là 105.000.000 đồng, rút lại yêu cầu đối với số tiền 80.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Vũ Thị L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn P phải trả số tiền nợ hội, nên căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “*Hợp đồng góp hội*”. Bị đơn, bà T, ông P cư trú tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên thẩm quyền giải quyết là của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn, bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T, ông P.

[3] Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy có nhận được văn bản bản ghi tên Nguyễn Thị T đề ngày 23-5-2024, nội dung văn bản thừa nhận chị L có tham gia chơi hội do bà T làm đầu thảo nhưng cho rằng sau khi bề hội đã tổ chức bốc thăm, bà T có giao tiền cho các hội viên chỉ còn thiếu lại một ít. Tuy nhiên, văn bản này không có chữ ký của bà T nên không thể xác định được đây có phải là ý chí của bà T hay không. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bản sao tài liệu chứng cứ của các nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện; giấy triệu tập dự phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bà T, ông P vắng mặt không có lý do và không cung cấp hoặc yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ để chứng cứ chứng minh ông, bà đã giao tiền hội cho chị L là tự mình từ bỏ nghĩa vụ chứng minh.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa, chị L rút lại yêu cầu đối với số tiền lãi hội 16.650.000 đồng và 80.000.000 đồng tiền hội là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ xét xử phần này. Chị L có chồng tên là D nên ở địa phương gọi chị là chị D, anh Dương có văn bản nêu ý kiến và từ chối tham gia tố tụng vì thực tế việc chơi hội do chị L thực hiện. Theo các danh sách hội do chị L cung cấp thể hiện chị L có tham gia các dây hội do bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn P làm đầu thảo. Cụ thể, dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 30-6-2021 âm lịch, gồm 21 phần, chị L tham gia 01 phần và đóng đến cuối, chị hót hội chót được 105.000.000 đồng, nhưng trừ vào tiền hoa hồng 2.500.000 đồng và tiền hội phải đóng của 02 dây hội khác cho bà T 10.000.000 đồng nên chỉ còn nhận được 92.500.000 đồng. Tuy nhiên, ông P, bà T chỉ trả cho chị được 20.000.000 đồng, còn nợ lại 72.500.000 đồng; dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 25-02-2022 âm lịch, gồm 24 phần, chị L tham gia 01 phần, đóng được 12 kỳ thì bị đơn tuyên bố ngưng hội nên chị yêu cầu ông P, bà T phải trả cho chị số tiền 60.000.000 đồng; dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày

05-9-2022 âm lịch, gồm 23 phần, chị L tham gia 01 phần đóng được 06 kỳ thi ngưng hui, tuy nhiên dây hui này bà T cũng tham gia 01 phần và giữa chị L và bà T có thỏa thuận người nào được hốt hui thì sẽ chia đôi số tiền, bà T hốt trước được 90.400.000 đồng và đã chia cho chị 45.200.000 đồng, phần hui của chị L nếu hốt được là 30.000.000 đồng thì phải chia cho bà T 15.000.000 đồng, và chị còn phải đóng hui chết lại cho bà T 17 kỳ, mỗi kỳ 2.500.000 đồng (Dây bà T hốt chia cho chị) với số tiền 42.500.000 đồng, vì vậy dây hui này chị còn nợ bà T 27.500.000 đồng. Sau khi trừ số tiền hui chị được lãnh và tiền hui chị còn nợ thì bà T, ông P còn nợ chị 105.000.000 đồng nên chị yêu cầu trả, rút lại yêu cầu 80.000.000 đồng là phù hợp. Sự việc chị L tham gia chơi hui của bà T, ông P được một số hui viên chơi cùng xác nhận là có, hiện bà T, ông P không chỉ nợ tiền hui của chị L mà còn nợ tiền hui của nhiều người khác. Như đã nhận định ở phần trên, mặc dù bà T, ông P đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết rõ yêu cầu của người khởi kiện nhưng vắng mặt không có lý do tại các phiên họp và phiên tòa, không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả tiền hui cho chị L là tự mình từ bỏ nghĩa vụ chứng minh nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc này. Các dây hui mà nay chị L khởi kiện yêu cầu bà T, ông P trả tiền đều là hui có lãi, các bên đã có thỏa thuận lãi suất, chị L thực hiện đúng nghĩa vụ của hui viên nhưng đến khi mãn hui bà T, ông P không giao tiền hui là vi phạm nghĩa vụ của chủ hui. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của chị L là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 21, Điều 23, Điều 25 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị L về yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn P phải trả số tiền lãi hui 16.650.000 đồng và tiền hui 80.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn P trả số tiền nợ hui 105.000.000 đồng. Buộc bà

Nguyễn Thị T, ông Trần Văn P có nghĩa vụ trả cho chị Vũ Thị L số tiền nợ hụi 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn P phải chịu 5.250.000 (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Chị Vũ Thị L được nhận lại 5.041.000 (Năm triệu không trăm bốn mươi một nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002579 ngày 16-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự hoặc người đại diện theo ủy quyền của đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thực